

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN – VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY NĂM 2014
(báo cáo sau kiểm toán)

GỒM:

- | | |
|--|-----------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | - Mẫu số B01-DN |
| 2- Kết quả hoạt động kinh doanh | - Mẫu số B02-DN |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | - Mẫu số B03-DN |
| 4- Thuyết minh báo cáo tài chính | - Mẫu số B09-DN |
| 5- Báo cáo quản trị của Tập đoàn Vinacomin | |

Kính gửi:

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	HN TCTY 31/12/2014	HN TCTY 31/12/2013
A	B	C	34	35
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1 643 673 210 938	1 736 330 895 623
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		209 304 778 792	374 302 155 297
1. Tiền	111	V.01	191 759 970 091	347 987 280 434
2. Các khoản tương đương tiền	112		17 544 808 701	26 314 874 863
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III- Các khoản phải thu	130		278 273 966 881	250 763 600 471
1. Phải thu của khách hàng	131		249 494 964 034	200 357 993 477
2. Trả trước cho người bán	132		56 501 026 177	84 623 577 726
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	26 743 599 594	21 214 895 619
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		- 54 465 622 924	- 55 432 866 351
IV- Hàng tồn kho	140		1 123 322 088 101	1 055 117 389 109
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 223 180 106 840	1 126 664 113 783
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 99 858 018 739	- 71 546 724 674
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		32 772 377 164	56 147 750 746
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 163 108 819	330 304 070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23 818 634 019	47 621 236 333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1 939 863 655	134 605 578
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4 850 770 671	8 061 604 765
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		3,197,140,691,360	2 582 360 977 077
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		2 829 327 941 973	2 277 658 528 524
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	991 604 398 458	817 606 063 624
- Nguyên giá	222		3 336 113 021 802	2 920 237 758 247
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 2 344 508 623 344	(2,102,631,694,623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	40 679 036 259	26 531 936 855
- Nguyên giá	225		111 959 808 014	83 909 469 613
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		- 71 280 771 755	- 57 377 532 758
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35 221 276 674	25 509 541 262
- Nguyên giá	228		46 121 341 693	29 447 193 371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 10 900 065 019	- 3 937 652 109
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1 761 823 230 582	1 408 010 986 783
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70 670 516 363	72 448 261 045

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	HN TCTY 31/12/2014	HN TCTY 31/12/2013
A	B	C	34	35
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		26,651,238,479	45 277 125 198
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	75 810 904 786	30 373 682 847
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(31,791,626,902)	- 3 202 547 000
V- Tài sản dài hạn khác	260		290 196 920 468	210 335 902 901
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	254 205 090 118	185 239 557 823
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	3 095 756 415	5 755 612 628
3. Tài sản dài hạn khác	268		32 896 073 935	19 340 732 450
VI- Lợi thế thương mại			6 945 312 557	21 918 284 607
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4 840 813 902 299	4 318 691 872 700
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		2 982 769 449 536	2 568 061 265 883
I- Nợ ngắn hạn	310		1 884 423 133 862	1 585 752 187 284
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	640 828 511 517	308 587 113 739
2. Phải trả cho người bán	312		468 179 671 748	372 530 207 596
3. Người mua trả tiền trước	313		38 270 865 213	50 071 308 513
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	131 457 710 584	243 439 464 670
5. Phải trả người lao động	315		113 777 749 069	104 737 184 077
6. Chi phí phải trả	316	V.17	65 661 135 730	26 012 646 922
7. Phải trả nội bộ	317		230 369 285 349	352 764 793 581
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	92 108 775 164	35 662 977 463
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		103 769 429 488	91 946 490 723
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
II- Nợ dài hạn	330		1 098 346 315 674	982 309 078 599
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		4 242 964 675	3 623 263 441
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1 093 874 776 470	977 248 816 950
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	59 939 751	59 939 751
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		168 634 778	544 049 335
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	833 009 122
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 413 686 453 841	1 392 797 001 452
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 336 157 343 213	1 293 817 521 128
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1 350 000 000 000	1 350 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	639 878 627
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		17 754 130 951	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		811 083 063	- 4 021 000 939
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10 350 540 491	10 459 610 885
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 196 386 753	20 912 257 165
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		521 019 311	521 019 311
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		- 45 475 817 357	- 84 694 243 921
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		77 529 110 628	98 979 480 324
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	13 881 212 100	2 631 844 274
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		63 647 898 528	96 347 636 050
C. Lợi ích Cổ đông thiểu số			444 357 998 922	357 833 605 366
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4 840 813 902 299	4 318 691 872 700

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	HN TCTY 31/12/2014	HN TCTY 31/12/2013
A	B	C	34	35

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	HN TCTY 31/12/2014	HN TCTY 31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài			0	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng viện trợ				0
2.1 <i>Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công</i>				0
2.2 <i>Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ khi có phần hoá</i>				0
2.3 <i>Vật tư hàng hoá hàng viện trợ</i>			-	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			25,744,588,929	3 252 921 472
5. Ngoại tệ các loại				0
- USD			11,808	69 128
- CNY			11,044	112
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	0

LẬP BIỂU



Lại Trí Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD

Kỳ báo cáo : Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (Hợp nhất)	Năm trước (Hợp nhất)
A	B	C		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.25	3 899 512 458 669	3 742 206 847 175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL.26	3 242 259 091	16 373 549 584
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.27	3 896 270 199 578	3 725 833 297 591
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.28	3 388 580 622 166	3 156 213 006 228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (2-4)	20		507 689 577 412	569 620 291 363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.29	8 487 859 084	12 288 618 229
7. Chi phí tài chính	22	VL.30	62 349 061 801	123 436 387 744
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		68 431 760 450	72 020 396 953
8. Chi phí bán hàng	24	VL.33	38 226 196 326	34 751 231 436
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.33	305 525 860 119	323 210 643 456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		110 076 318 250	100 510 646 957
11. Thu nhập khác	31		21 908 435 304	21 818 409 714
12. Chi phí khác	32		39 758 236 186	13 628 090 604
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 17 849 800 882	8 190 319 110
14. Lợi nhuận từ LK. LD				
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		92 226 517 368	108 700 966 067
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.31	16 896 355 216	16 870 508 112
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL.32	761 937 000	- 5 755 612 628
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		74 568 225 152	97 586 070 583
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số			- 15 988 800 754	6 193 002 525
17.2 Lợi ích sau thuế cổ đông của Công ty mẹ			90 557 025 906	91 393 068 058
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

LẬP BIỂU



Lại Trí Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2014

CHỈ TIÊU	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	92,226,517,368	108,700,966,067
2. Điều chỉnh cho các khoản	370,538,065,614	458,056,265,277
- Khấu hao tài sản cố định	257,883,837,817	298,205,649,591
- Các khoản dự phòng	45,214,920,792	100,439,152,296
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	250,269,078	1,961,357,698
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1,242,722,523)	(15,090,231,949)
- Chi phí lãi vay	68,431,760,450	72,540,337,641
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	462,764,582,982	566,757,231,344
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(91,007,560)	273,683,566,167
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(96,515,993,057)	179,431,014,638
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(28,977,314,719)	126,557,725,051
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(70,798,337,044)	(55,081,736,854)
- Tiền lãi vay đã trả	(49,771,182,439)	(81,374,315,903)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(33,494,789,521)	(23,143,452,543)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	21,899,595,884	16,205,345,181
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(115,907,888,945)	(54,654,888,464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	89,107,665,581	948,380,488,617
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(667,814,817,948)	(967,125,834,290)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1,635,664,455	1,040,365,280
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(4,832,484,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	7,395,262,061	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4,359,850,000)	(82,552,601,655)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	13,275,722,491
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	88,226,065	49,788,003,450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(667,887,999,367)	(985,574,344,724)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	127,562,752,279
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2,031,294,782,595	2,057,050,128,172
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,597,269,128,904)	(1,937,077,174,893)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(18,607,232,000)	(16,483,532,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1,635,499,950)	(6,379,771,421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	413,782,921,741	224,672,402,137
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(164,997,412,045)	187,478,546,030

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2014

CHỈ TIÊU	Năm 2014	Năm 2013
Tiền và tương đương tiền đầu năm	374,302,155,297	186,823,609,267
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	35,540	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	209,304,778,792	374,302,155,297

Lập biểu

Lại Trí Cường

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Trung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 0 đồng; tương đương 0 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Tổng Công ty	TP. Hà Nội	Kinh doanh khoáng sản
- Công ty Mỏ nguyên đồng Sin Quyền	Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản
- Công ty Luyện đồng Lào Cai	Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản
- Trung tâm điều đường Sapa - Vimico	Lào Cai	Dịch vụ Điều đường
- Công ty TNHH MTV Đá quý Việt Nhật (Từ 01/04/2014 trở thành đơn vị trực thuộc Công ty mẹ)	TP. Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh đá quý, vàng bạc

Tổng Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên (nay là Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên)	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng
- Công ty CP Khoáng sản 3	Lào Cai	Sản xuất kim loại màu và kim loại
- Công ty CP Phát triển Khoáng sản 4	Nghệ An	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản
- Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cao Bằng	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản
- Công ty CP Kim loại màu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản
- Công ty CP Gang Thép Cao Bằng	Cao Bằng	Sản xuất, kinh doanh các loại gang
- Công ty CP Gang thép Lào Cai	Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh các loại gang
- Công ty CP Vàng Lào Cai	Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Đất hiếm Lai Châu	Lai Châu	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản
- Công ty CP Vận tải và Thương mại Liên Việt	TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải, thương mại
- Công ty CP Địa ốc và Khoáng sản	TP. Hà Nội	Dịch vụ bất động sản
- Công ty CP Vật tư Mỏ địa chất	TP. Hà Nội	Mua bán máy móc thiết bị khai
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn lễ hành

Công ty có các công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần XNK Khoáng sản (MIMEXCO)	TP. Hà Nội	Kinh doanh khoáng sản
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (MIDECO)	TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	Tuyên Quang	Xi măng, thương mại
- Công ty Cổ phần Gạch ngói và VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Vật liệu xây dựng

Thông tin bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa, lễ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thực ăn và phụ gia thực ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Thực hiện Quyết định số 248/QĐ-VIMICO ngày 01 tháng 04 năm 2014 của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin về việc tiếp nhận lao động và Quyết định số 273/QĐ-VIMICO ngày 14 tháng 04 năm 2014 của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin, Trung tâm điều dưỡng Sape - VIMICO đã thực hiện tiếp nhận toàn bộ lao động và tài sản của Trung tâm Điều trị bệnh nghề nghiệp và Phục hồi chức năng lao động Nam Định kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2014.

- Theo Quyết định số 260/QĐ-TKV ngày 27/02/2014 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thì Công ty TNHH MTV Đá quý Việt Nhật - Vimico sáp nhập vào Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin, chuyển đổi thành Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico kể từ ngày 01/03/2014. Tuy nhiên, do các thủ tục pháp lý chưa hoàn thành nên đến ngày 01/04/2014, Công ty TNHH MTV Đá quý Việt Nhật - Vimico mới chính thức sáp nhập vào vào Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và chuyển đổi thành Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico.

- Theo Quyết định 2279/QĐ-HDTV ngày 04/12/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên thì giá trị của phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên tăng lên 17.754.130.951 đồng. Từ 01/07/2014, Công ty TNHH Kim loại màu Thái Nguyên chuyển sang Công ty Cổ phần. Do đó, tại ngày 30/06/2014, Công ty đã hoàn tất số liệu Báo cáo tài chính chuyển sang công ty cổ phần với tỷ lệ vốn góp của Nhà nước là 51%.

- Theo Quyết định số 400/QĐ-TKV ngày 06/03/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin thì thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tại 08 ngày 01/04/2014.

- Theo Quyết định số 1922/QĐ-HDTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa (thời điểm 08 ngày 01/04/2014): Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 2.001.884.935.775 đồng.

- Theo Quyết định số 2388/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty Mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000 đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Quyết định số 16148/BTC-CBKT ngày 20/12/2006 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận chế độ kế toán đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nằm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của các đơn vị được dùng để hợp nhất là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phân ánh theo số liệu bù trừ giữa giá gốc khoản đầu tư và số dự phòng giảm giá khoản đầu tư để trích lập tương ứng do không thu thập được Báo cáo Tài chính tại thời điểm 31/12/2014 của các đơn vị nhận đầu tư để thực hiện đánh giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào các liên doanh được phân ánh theo số liệu bù trừ giữa giá gốc khoản đầu tư và số dự phòng giảm giá khoản đầu tư đã trích lập tương ứng do không thu thập được Báo cáo Tài chính tại thời điểm 31/12/2014 của đơn vị nhận đầu tư để thực hiện đánh giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

khoản nợ.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc đích danh, nhập trước xuất trước).

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chí phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chí phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chí phí nguyên vật liệu trực tiếp và chí phí nhân công trực tiếp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuế tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuế tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuế tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	36 - 52 năm
- Các tài sản khác	05 năm

TSCĐ thuế tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tổng Công ty. Đối với TSCĐ thuế tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuế khi thời hạn thuế ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.13. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trọng dụng tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Chi phí phát trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

2.19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Handwritten text in red ink at the bottom right corner, possibly a signature or stamp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	1,997,412,930	1,825,346,890
- Tiền gửi ngân hàng	189,720,757,161	338,409,270,158
- Tiền đang chuyển	41,800,000	7,752,663,386
Cộng	191,759,970,091	347,987,280,434
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	160,109,613
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	160,109,613
03- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	339,250,600	744,145,600
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	404,093,989	616,446,992
- Phải thu khác	26,000,255,005	19,854,303,027
Cộng	26,743,599,594	21,214,895,619
04- Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	178,646,488,580	99,161,055,034
- Công cụ, dụng cụ	6,851,916,560	7,290,225,953
- Chi phí SXKD dở dang	403,128,575,865	292,434,487,304
- Thành phẩm	606,665,302,514	672,441,921,392
- Hàng hóa	16,731,052,321	15,369,576,096
- Hàng gửi đi bán	11,156,771,000	39,966,848,004
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,223,180,106,840	1,126,664,113,783
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
+ Dự phòng giảm giá Nguyên vật liệu	-	-
+ Dự phòng giảm giá chi phí SXKD	-	-
+ Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	99,858,018,739	71,546,724,674
+ Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho	-	-
.....		
Cộng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	99,858,018,739	71,546,724,674
Giá trị thuần hàng tồn kho	1,123,322,088,101	1,055,117,389,109
*Giá trị ghi sổ của hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả	-	-

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	-	-
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích	-	-
thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng TK	-	-
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT nộp thừa	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	63,068,551	18,454,524
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	541,437,095	114,881,054
- Thuế tài nguyên nộp thừa	820,784,817	270,000
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất nộp thừa	464,011,250	-
- Các loại thuế khác nộp thừa	-	1,000,000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	50,561,942	-
Cộng	1,939,863,655	134,605,578
06- Phải thu dài hạn nội bộ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
...	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang :	1,761,823,230,582	1,408,010,986,783
Trong đó (Những công trình lớn): thuyết minh chi tiết thêm		
+ Tổ hợp đồng Sin Quyền		
+ Khác		
13- Đầu tư dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	75,810,904,786	30,373,682,847



Cộng	75,810,904,786	30,373,682,847
14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng trả	5,969,147,407	2,032,543,251
- Các loại bảo hiểm, lệ phí trả trước cho nhiều	233,001,936	97,194,748
- Công cụ, dụng cụ dùng cho nhiều năm	35,638,961,557	38,392,582,181
- Chi phí SCL TSCĐ phải phân bổ nhiều năm	34,606,357,208	7,367,186,243
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo	136,827,476	136,827,476
- Chi phí đi vay trả trước dài hạn, lãi mua hàng trả	317,601,598	-
- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn	6,999,498,662	6,301,097,656
- Các khoản khác trên 1 năm	170,303,694,273	130,912,126,268
Cộng	254,205,090,117	185,239,557,823
15- Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	625,032,132,957	292,103,581,739
- Nợ dài hạn đến hạn trả	15,796,378,560	16,483,532,000
Cộng	640,828,511,517	308,587,113,739
16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT	16,383,953,261	38,510,389,903
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	630,726	1,036,369
- Thuế xuất, nhập khẩu	103,886,566	148,644,252
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,399,819,880	19,196,193,893
- Thuế thu nhập cá nhân	1,014,578,485	2,145,011,160
- Thuế tài nguyên	52,663,725,355	78,983,281,841
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	38,458,000	224,083
- Các loại thuế khác	-	23,219,838
khác	57,852,658,311	104,431,463,332
Cộng	131,457,710,584	243,439,464,671
17- Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4,263,890,310	13,172,459,352
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	61,397,245,420	12,840,187,570
Cộng	65,661,135,730	26,012,646,922
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1,677,523,346	-
- Kinh phí công đoàn	914,648,265	1,655,788,599
- Bảo hiểm xã hội	627,553,273	728,282,665
- Bảo hiểm y tế	754,110	47,475,112
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	14,551,408
- Phải trả về cổ phần hóa	35,116,249,568	278,922,922
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14,389,618,976	61,500,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39,382,427,625	32,876,456,757
Cộng	92,108,775,164	35,662,977,463
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối năm	Số đầu năm

Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Vay dài hạn	1,069,816,560,911	951,996,065,100
- Vay ngân hàng	1,057,014,660,271	894,662,313,291
- Vay Tập đoàn	12,801,900,640	37,801,900,600
- Vay Công ty Tài chính TKV	-	19,531,851,209
- Vay Tổng công ty	-	-
- Vay CBCNV	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
b- Nợ dài hạn	24,058,215,559	25,252,751,850
- Thuê tài chính	24,058,215,559	25,252,751,850
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	1,093,874,776,470	977,248,816,950
21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	3,095,756,415	5,755,612,628
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,095,756,415	5,755,612,628
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	109,532,425	
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước		59,939,751
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng Thuế thu nhập hoãn lại	109,532,425	59,939,751
23- Nguồn kinh phí	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	11,249,367,827	
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	13,881,212,100	2,631,844,274

	Số cuối năm	Số đầu năm
24- Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
-TSCĐ thuê ngoài		
-Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng	-	-
thuê hoạt động tài chính không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
-Từ 1 năm trở xuống	-	-
-Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
-Trên 5 năm	-	-
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQKD	-	-
25 - Tổng doanh thu bán hàng và CCDV (01)	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong đó		
-Doanh thu bán hàng	3,534,028,708,696	3,532,205,354,839
-Doanh thu cung cấp dịch vụ	365,483,749,973	210,001,492,336
-Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng được ghi nhận trong kỳ		
+Tổng doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	3,899,512,458,669	3,742,206,847,175
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (02)	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong đó		
-Chiết khấu thương mại		
-Giảm giá hàng bán		
-Hàng bán bị trả lại		
-Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-Thuế xuất khẩu	3,242,259,091	16,373,549,584
Cộng	3,242,259,091	16,373,549,584
27- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10)	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong đó		
-Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	3,530,786,449,605	3,515,831,805,255
-Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	365,483,749,973	210,001,492,336



Cộng	3,896,270,199,578	3,725,833,297,591
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Số cuối năm	Số đầu năm
-Giá vốn của hàng hoá đã bán		
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,788,218,490,344	2,621,250,082,640
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	500,503,505,028	463,379,413,710
-Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
-Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
-Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
-Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-Thuế GTGT không được khấu trừ	608,054	36,785,204
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	99,858,018,739	71,546,724,674
Cộng	3,388,580,622,165	3,156,213,006,228
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Số cuối năm	Số đầu năm
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,810,159,508	10,043,511,950
-Lãi đầu tư kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	-	-
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
-Lãi bán ngoại tệ	-	-
-Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện	3,595,449,531	959,122,819
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
-Lãi bán hàng trả chậm	456,029,837	1,285,983,460
-Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,626,220,208	-
Cộng	8,487,859,084	12,288,618,229
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Số cuối năm	Số đầu năm
-Lãi tiền vay	68,431,760,450	72,020,396,953
+Lãi tiền vay ngắn hạn	55,348,284,641	31,014,827,567
+Lãi tiền vay trung, dài hạn	13,083,475,809	41,005,569,386
-Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1,344,736,112	-
-Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
-Lỗ bán ngoại tệ	-	-
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,154,497,269	14,052,387,008
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16,804,540	-
-D.phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn,D hạn	(13,547,789,061)	36,110,535,550
-Chi phí tài chính khác	2,949,052,491	1,253,068,233
Cộng	62,349,061,801	123,436,387,744
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (mã số 51)	Số cuối năm	Số đầu năm

KHOẢNG SÀN

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16,896,355,216	16,870,508,112
-Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
-Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16,896,355,216	16,870,508,112
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	Số cuối năm	Số đầu năm
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản CL tạm thời phải chịu thuế		
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	761,937,000	(5,755,612,628)
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	761,937,000	(5,755,612,628)
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Số cuối năm	Số đầu năm
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,487,476,764,577	1,666,986,962,726
+Nguyên liệu	885,866,512,687	1,074,757,583,771
+Nhiên liệu	428,547,584,992	398,231,584,650
+Động lực	173,062,666,898	193,997,794,305
+ Bán TP mua ngoài	-	-
-Chi phí nhân công	474,714,758,827	473,533,111,002
+Tiền lương	406,939,326,833	398,734,616,813

+BHXH, BHYT, KPCĐ	38,681,285,052	44,415,290,615
+lũn ca	29,094,146,942	30,383,203,573
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	223,027,726,568	271,709,204,730
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	483,210,576,057	412,578,443,849
-Chi phí khác bằng tiền	705,768,064,073	742,438,258,157
Cộng	3,374,197,890,102	3,567,245,980,464

VII -Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo LCTT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)

-Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....

- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

-Những thông tin khác (3):.....

Ngày tháng năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lại Trí Cường

Ngô Quốc Trung

Nguyễn Tiến Mạnh